

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4 – THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2026/DS-ST
Ngày: 30/01/2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Vân

Các Hội thẩm nhân dân: **Bà Vương Thị Liên**

Ông Lê Doãn Giới

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thu Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Long – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại Toà án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa (Cơ sở 2) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý: 107/2025/TLST- DS, ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2026/QĐXXST-DS ngày 09/01/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã H, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N: Ông Nguyễn Quang T – SN 1979

Địa chỉ: số 16 L, phường T, tỉnh Thanh Hoá (có mặt)

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T 2, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

Người làm chứng: Bà Lê Thị Ng, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T 2, xã T, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/11/2025, lời khai và trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía nguyên đơn trình bày:

Trên cơ sở quen biết từ trước, ngày 13/01/2023 bà Nguyễn Thị L vay của bà Lê Thị N số tiền 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng). Bà N đã cho bà L vay tiền mặt, việc vay tiền được lập thành văn bản, bà L là người viết giấy vay tiền, bà Lê Thị Ng làm chứng. Hẹn trả nợ trong vòng một năm, hai bên không thỏa thuận

lãi xuất. Việc vay tiền được thực hiện tại nhà bà N, có bà N, bà L và bà Ng, ngoài ra không có ai khác. Khi vay, bà L nói mục đích vay tiền là để cho người khác vay chơi họ. Chồng bà L không biết và không cùng bà L vay tiền của bà N.

Đến hạn trả nợ, bà N đã nhiều lần đòi nợ nhưng bà L không trả. Tại đơn khởi kiện, bà N yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả cho bà N toàn bộ số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 13/01/2023 là 141.666.666 đồng. Tổng là 641.666.666 đồng.

Tại phiên tòa, bà N thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Yêu cầu Tòa án buộc bà L phải trả cho bà N toàn bộ số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 13/01/2024 đến khi xét xử sơ thẩm, lãi xuất là 10%/năm; yêu cầu Tòa án tuyên khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà N yêu cầu thi hành án mà bà L không trả hết nợ cho bà N thì bà L còn phải chịu lãi xuất theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn – bà Nguyễn Thị L trình bày:

Tại biên bản ghi lời khai ngày 19/12/2025, bà Nguyễn Thị L cho rằng bản thân không có quan hệ, quen biết gì với bà N. Do đi cùng với cháu dâu là bà Lê Thị Ng nên bà L mới gặp bà N. Bà L công nhận có viết giấy vay bà N số tiền 500.000.000 đồng, giấy vay tiền được viết tại nhà bà N, có mặt bà L, bà N và bà Lê Thị Ng. Cùng thời điểm này, bà Lê Thị Ng cũng viết giấy vay tiền bà N, số tiền 880.000.000 đồng. Về mục đích viết giấy vay tiền, mỗi lần làm việc với Tòa án bà L lại trình bày khác nhau. Khi thì bà L cho rằng bản thân không vay tiền bà N mà viết giấy vay nhằm mục đích nhận nợ thay cho bà Lê Thị Ng; khi thì bà L khai rằng viết giấy vay tiền bà N không nhằm mục đích nhận nợ thay bà Ng, bà L vay tiền bà N nhằm mục đích giúp bà Nguyễn trả nợ cho bà N. Bà L khẳng định chưa được nhận tiền từ bà N, viết xong giấy vay tiền thì bà N nói bà L về và sẽ chuyển khoản cho bà N sau, nhưng không thấy chuyển khoản. Lúc thì bà L nói bà N sẽ chuyển khoản cho bà L, khi lại khai bà N nói sẽ chuyển khoản qua bà Ng. Bà L không biết bà N có chuyển tiền cho bà Ng hay không nhưng bà Ng nói với bà L là không nhận được tiền. Bà L không hỏi lại bà N về việc chuyển tiền và cũng không đòi lại giấy vay tiền từ bà N. Bà L khẳng định không nhận được tiền mặt hay tiền chuyển khoản từ bà N, vì vậy không có trách nhiệm phải trả nợ cho bà N.

Người làm chứng – bà Lê Thị Ng trình bày:

Bà Lê Thị Ng có ký là người làm chứng khi bà L viết giấy vay tiền bà N, nội dung bao nhiêu tiền thì bà Ng không biết, cũng không giao tiền trước mặt bà Ng mà bà N có nói là về sẽ chuyển khoản cho bà L sau, còn sau đó có chuyển khoản hay không thì bà Ng không biết. Việc vay nợ và viết giấy vay tiền giữa bà L và bà N không liên

quan đến bà Ng, bà Ng không nhờ bà L nhận nợ thay và bà L cũng không hề nhận nợ thay bà Ng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thanh Hóa trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình nhưng bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bị đơn – bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Lê Thị N toàn bộ số tiền nợ gốc đã vay là 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 13/01/2024 đến khi xét xử sơ thẩm, lãi suất là 10%/năm. Khi án có hiệu lực pháp luật, nếu bà L không trả hết nợ cho bà N, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, bà L còn phải chịu lãi theo quy định của pháp luật. **Về án phí:** Mặc dù bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi, nhưng không có đơn xin miễn án phí nên đề nghị buộc bà L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. *Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Lê Thị N khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, bị đơn là bà Nguyễn Thị L có địa chỉ tại xã Hoằng Tiến, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thanh Hóa theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. *Về sự vắng mặt của bị đơn:* Tại phiên tòa ngày 26/01/2026, bị đơn vắng mặt, Tòa án đã hoãn phiên tòa và tổng đạt ngay Quyết định hoãn phiên tòa tới bị đơn. Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về Nội dung tranh chấp:

Bà Lê Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị L trả số tiền nợ gốc đã vay là 500.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 13/01/2024 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Việc vay nợ giữa bà N và bà L được lập thành văn bản do bà L trực tiếp viết (giấy vay tiền ghi ngày 13/01/2023). Giấy vay tiền thể hiện đầy đủ nội dung: Ngày vay, người vay, người cho vay, số tiền vay là 500.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 01 năm cùng trách nhiệm khi không thực hiện đúng thỏa thuận, không thể hiện lãi suất; có chữ ký của người vay tiền là Nguyễn Thị L, người cho vay là Lê Thị N, người làm chứng là Lê Thị Ng. Bà L công nhận việc bản thân viết giấy vay tiền của bà N nhưng không được nhận tiền từ nguyên đơn. Khi thì bà L nói không vay tiền bà N mà viết giấy chỉ để nhận nợ thay cho bà Lê Thị Ng (người làm chứng), khi thì lại nói vay tiền nhằm mục đích để trả nợ hộ cho bà Ng. Tuy nhiên, bà Ng khẳng định việc vay tiền giữa bà L và bà N không liên quan đến bà Ng, bà Ng cũng không nhờ bà L nhận nợ thay và bà L cũng không hề nhận nợ thay cho bà Ng. Mặc dù cả bà L khẳng định bà N không đưa tiền cho bà L mà nói bà L về rồi bà N sẽ chuyển khoản sau, bà Ng thì khai không nhìn thấy bà N giao tiền cho bà L, nhưng bà L khi thì nói bà N chuyển khoản cho mình, khi lại nói bà N chuyển khoản cho bà Ng, bà Ng khẳng định bà N nói chuyển khoản cho bà L còn chuyển hay không thì bà Ng không biết. Bản thân lời khai của bà L có nhiều mâu thuẫn cả về mục đích vay tiền và hình thức nhận tiền. Bà L cho rằng viết giấy vay tiền bà N và yêu cầu bà N chuyển khoản cho bà Ng để trả nợ thay cho khoản nợ 880.000.000 đồng bà Ng đang nợ bà N, nhưng tại cùng thời điểm, bà Ng lại viết giấy vay tiền của bà N, số tiền 880.000.000 đồng. Lời khai và việc làm của bà L cùng thực tế các giấy vay tiền hoàn toàn mâu thuẫn với nhau. Bà L khẳng định khi viết giấy vay tiền chỉ có 03 người: Bà L, bà Ng (cháu dâu bà L) và bà N, bà L hoàn toàn khỏe mạnh, minh mẫn, nên bà L không thuộc trường hợp yếu thế hay bị ép buộc phải viết giấy vay tiền. Bản thân bà L là người hoàn toàn tỉnh táo, minh mẫn, có đầy đủ ý thức về hành vi và việc làm của mình, lại viết giấy vay tiền với số tiền vay là rất lớn (500.000.000 đồng) khi chưa được nhận tiền mà không có bất kỳ chứng cứ gì bảo đảm cho quyền lợi của mình là không có cơ sở. Khi không nhận được chuyển khoản, bà L cũng không đòi lại giấy vay tiền là điều không hợp lý. Việc bà L đưa ra lời khai quanh co, cho rằng mình không được nhận tiền nhưng lại viết giấy vay tiền là không có cơ sở và chỉ nhằm mục đích trốn tránh việc trả nợ cho bà N. Vì vậy, bà N khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản là có cơ sở.

Ngày 13/01/2023, hai bên xác lập quan hệ vay mượn và thỏa thuận thời hạn trả nợ là 01 năm, không thể hiện lãi suất nên đây là khoản vay có kỳ hạn và không lãi suất. Đến hạn, ngày 13/01/2024, bà L không trả nợ cho bà N như đã thỏa thuận nên bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vì vậy bà N chỉ có quyền yêu cầu bà L phải trả lãi tính từ ngày 13/01/2024 (trừ trường hợp được bà L thống nhất). Tính từ ngày 13/01/2024 đến

ngày 30/01/2026 là 748 ngày bà L vi phạm nghĩa vụ nên phải trả lãi cho bà N trên số tiền gốc theo quy định của pháp luật. Do hai bên không có thỏa thuận về lãi xuất nên lãi xuất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 50% lãi xuất giới hạn tương ứng với lãi xuất 10%/năm. Số tiền lãi bà L phải trả cho bà N là $10\%/365 \text{ ngày} \times 500.000.000 \text{ đồng} \times 748 \text{ ngày} = 102.465.753 \text{ đồng}$ (làm tròn là 102.465.700 đồng).

Ngoài ra, từ khi án có hiệu lực pháp luật, nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn chậm trả nợ cho nguyên đơn thì bị đơn còn phải chịu lãi xuất trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi xuất được tính theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Bị đơn mặc dù là người cao tuổi nhưng không có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm nên vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463 Điều 466, khoản 2 Điều 468, 470 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn – bà Nguyễn Thị L phải trả cho bà Lê Thị N toàn bộ số tiền nợ gốc đã vay là **500.000.000đ** (Năm trăm triệu đồng) và số tiền lãi tính từ ngày 13/01/2024 đến ngày 30/01/2025 là **102.465.700đ** (Một trăm linh hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm đồng). Tổng số tiền nợ gốc và lãi bà L phải trả cho bà N là 602.465.700đ (Sáu trăm linh hai triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm đồng).

Từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chưa thi hành án xong, hàng tháng bà L còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS năm 2015 trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Bị đơn – bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 28.098.628đ (Hai mươi tám triệu không trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm hai mươi tám đồng); Trả lại cho bà Lê Thị N số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.833.000đ

(Mười bốn triệu tám trăm ba mươi ba nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003442, ký hiệu BLTU/25E ngày 25/11/2025 của **Thị hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa**.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND khu vực 4 – Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Vân

